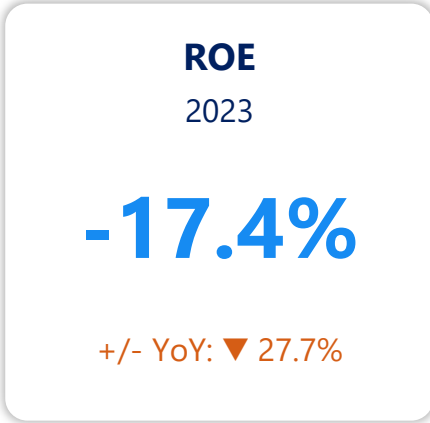
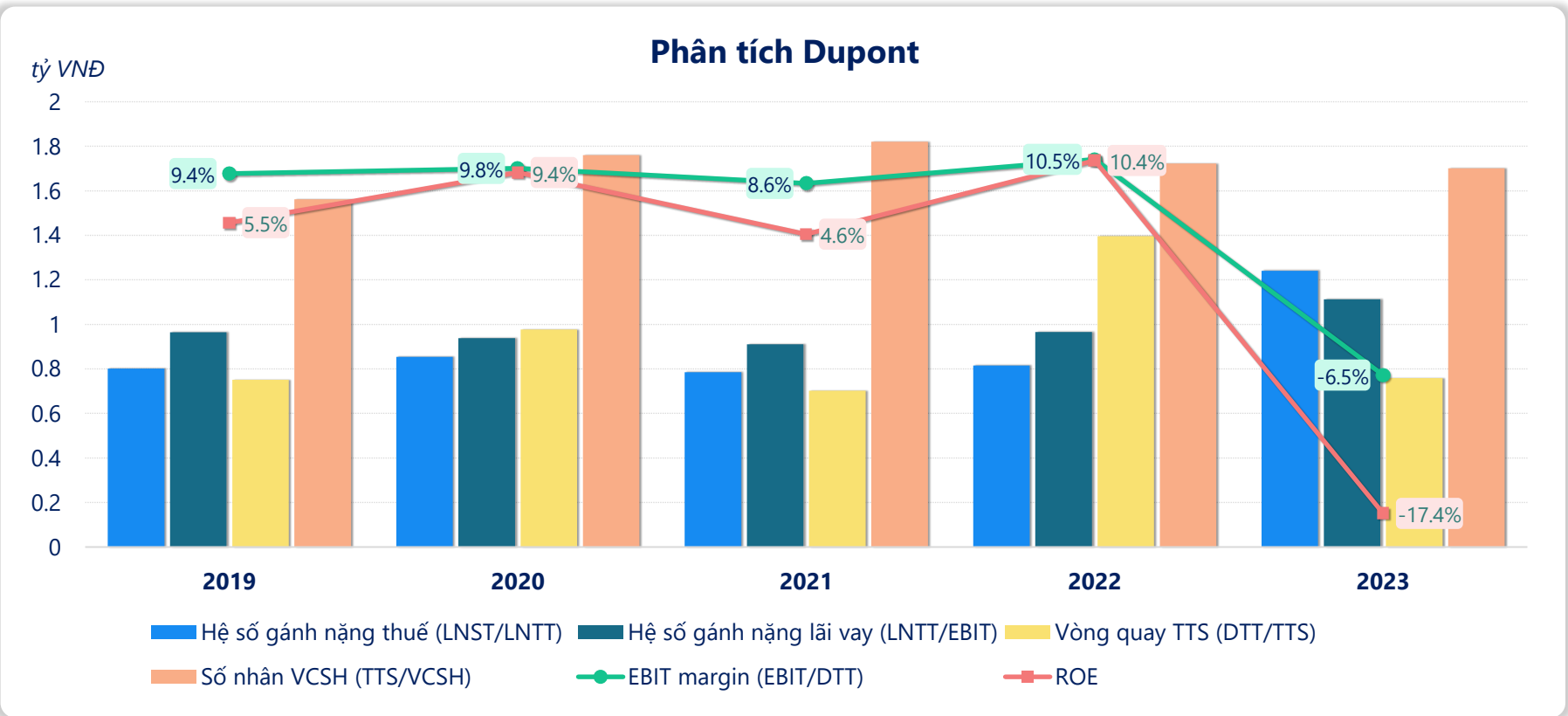
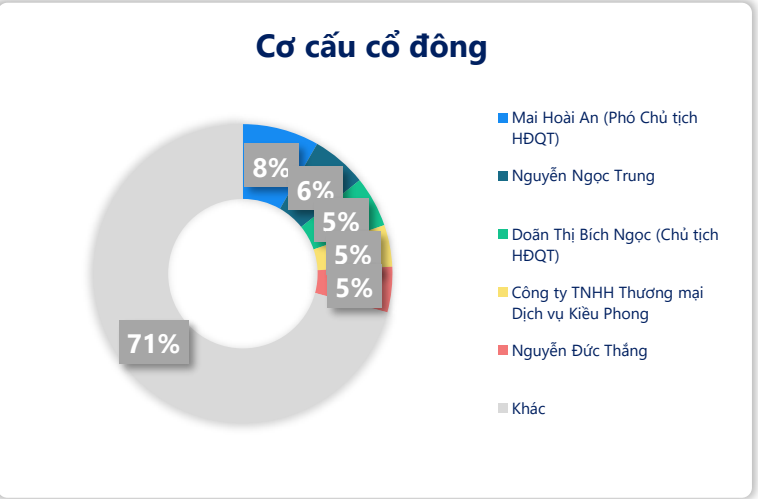


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

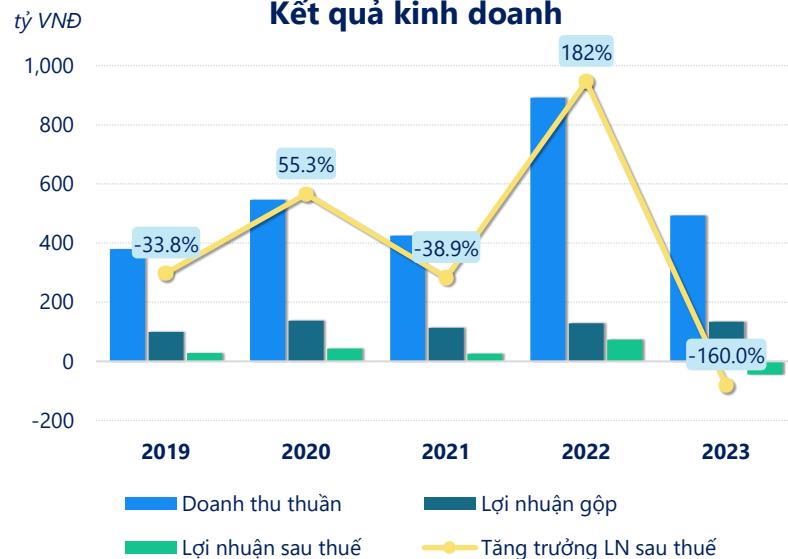
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,860
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,000 - 12,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		241
Số lượng CPLH (CP)		24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)		43,687
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.58
EPS		-2,711
P/E		-3.6

	YTD	1T	3T	6T
ITD	-8.1%	-0.2%	-5.2%	-19.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

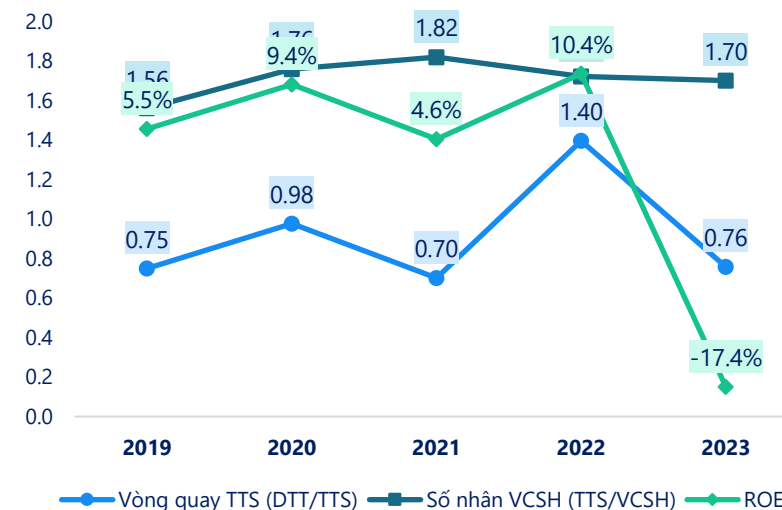
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-6.48%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

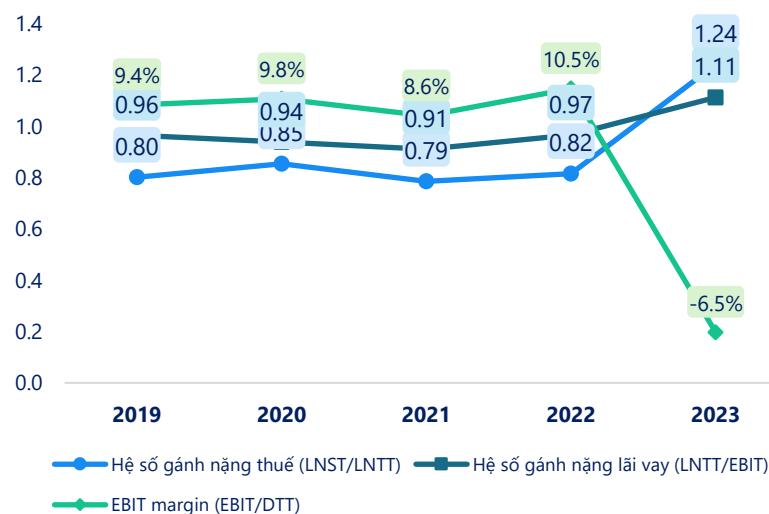
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **ITD** ghi nhận doanh thu thuần **493.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-44.16** tỷ đồng, lần lượt **giảm 44.7%** và **giảm 160%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -17.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

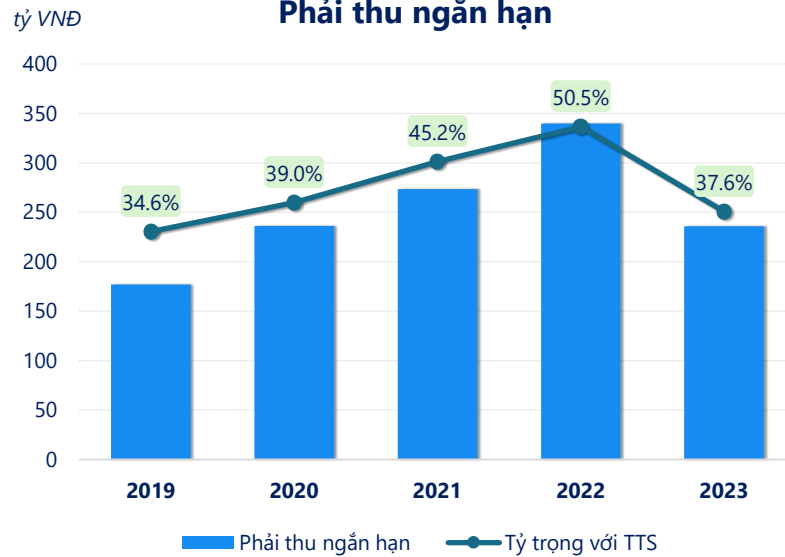


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.76**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

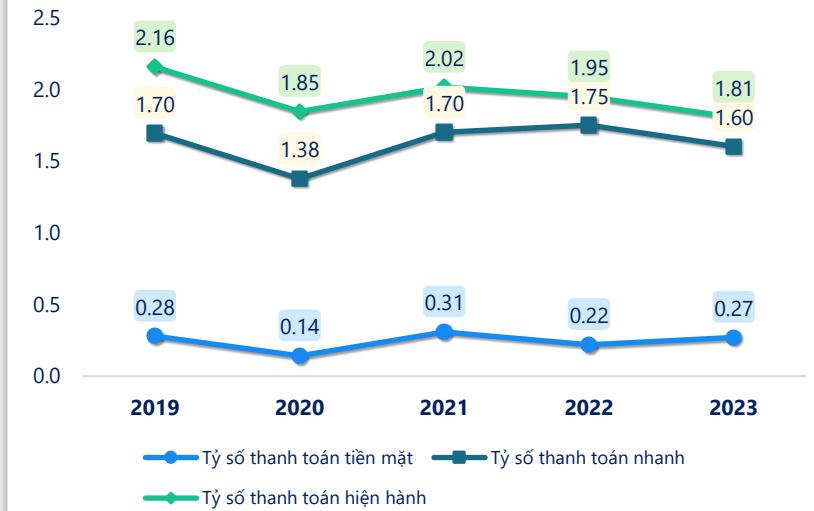
Phải thu ngắn hạn



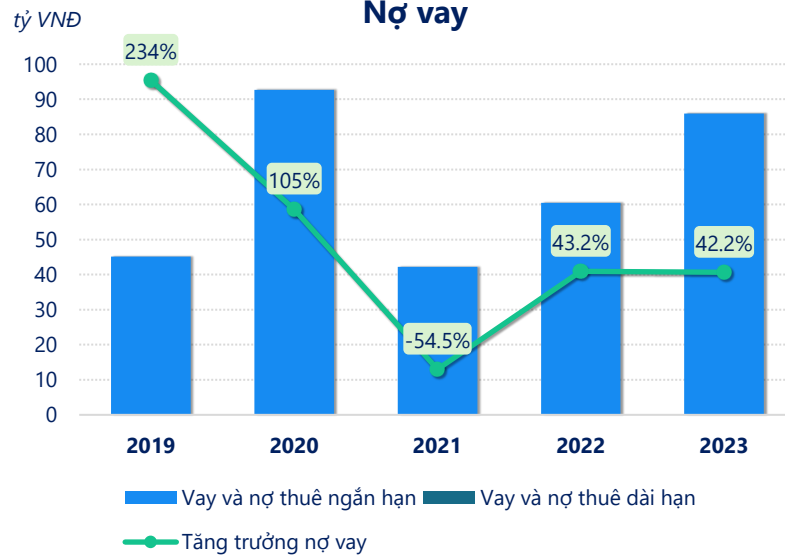
Hàng tồn kho



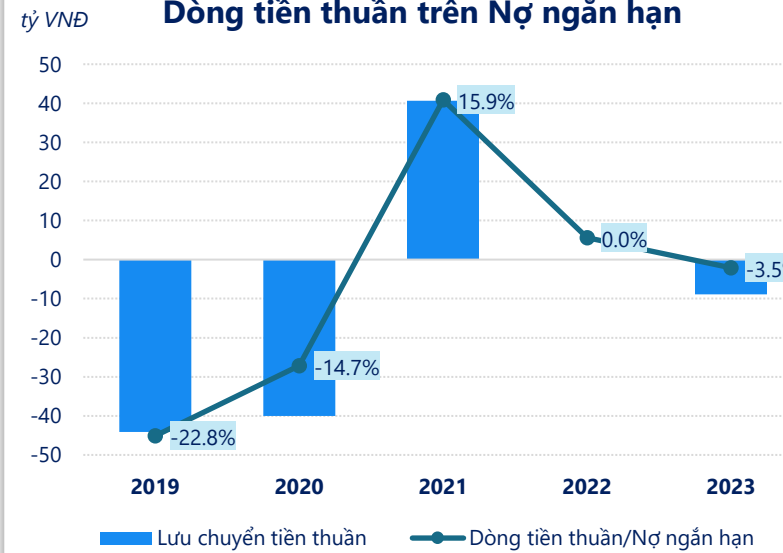
Chỉ số thanh khoản



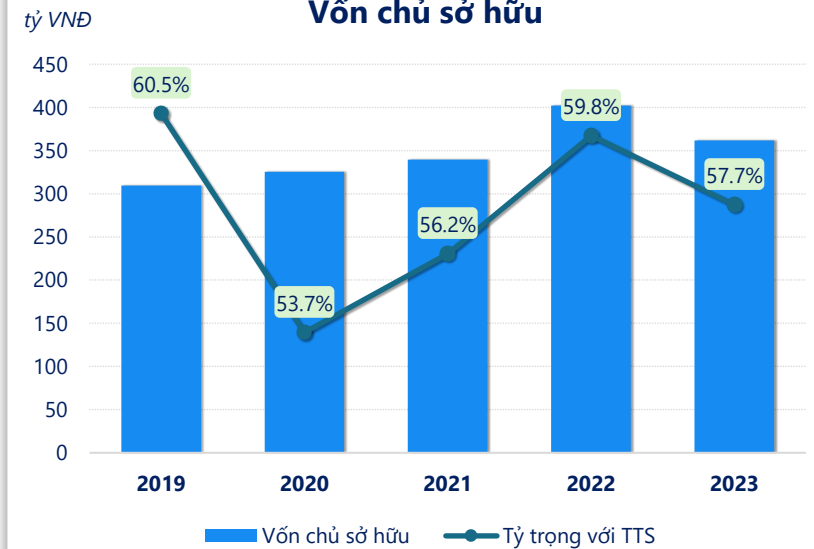
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	628	673	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	466	512	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	69.9	57.8	21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.8	59.9	61.5%
Phải thu ngắn hạn	236	340	-30.5%
Hàng tồn kho	52.7	51.8	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	2.41	355%
Tài sản dài hạn	161	161	0.0%
Phải thu dài hạn	6.10	0.04	17106%
Tài sản cố định	71.8	71.2	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.79	0.75	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	86.9	-94.2%
Tài sản dài hạn khác	2.95	2.43	21.2%
Lợi thế thương mại	74.6	0	
Nợ phải trả	266	270	-1.8%
Nợ ngắn hạn	258	262	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.9	60.4	42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	104	118	-11.6%
Nợ dài hạn	7.75	8.11	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	362	402	-10.0%
Vốn chủ sở hữu	362	402	-10.0%
Vốn điều lệ	245	213	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	380	546	425	892	494
Giá vốn hàng bán	281	409	311	763	359
Lợi nhuận gộp	99.0	137	114	129	134
Doanh thu HĐTC	10.1	5.46	4.41	60.4	9.67
Chi phí TC	3.15	3.83	6.41	7.26	5.83
Chi phí lãi vay	1.25	3.29	3.25	3.19	3.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	9.55	-3.97
Chi phí bán hàng	46.1	41.8	50.1	42.4	47.0
Chi phí QLDN	37.7	46.8	38.7	58.9	124
LN thuần từ HĐKD	22.1	49.9	23.1	90.2	-37.4
Lợi nhuận khác	12.2	0.14	10.1	-0.01	1.76
LN trước thuế	34.3	50.0	33.2	90.2	-35.6
Lợi nhuận sau thuế	27.5	42.7	26.1	73.6	-44.2
LNST của CĐ cty mẹ	17.8	30.0	15.3	38.5	-66.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	-22.3	60.1	0	-76.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.5	-59.0	37.0	0	59.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	41.3	-56.5	0	7.48
Tiền đầu kỳ	98.2	78.5	38.5	0	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	-44.1	-40.0	40.6	0	-8.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	-0.30	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	54.1	38.5	78.9	0	69.9